

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NOONG PHAI**

Số: 100./CV-NP

V/v công khai thông tin về những nội dung liên quan để khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt công trình thủy điện Hồng Ngải

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 22 tháng 11 năm 2021

- Kính gửi: - UBND tỉnh Sơn La
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La.

Căn cứ Điều 6 Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 của Quốc Hội ngày 21 tháng 6 năm 2012; Điều 2 và Điều 3 Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, công trình thủy điện Hồng Ngải nằm trong danh mục các dự án có xây dựng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan đồng thời phải công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước của dự án. Theo đó việc công khai thông tin được thực hiện theo các hình thức sau đây:

- Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng của Ủy ban nhân dân các huyện và trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các tỉnh Sơn La.

- Chủ dự án phải niêm yết công khai thông tin theo quy tại Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã và tại địa điểm nơi xây dựng công trình.

Thực hiện theo quy định, Công ty Cổ phần Noong Phai kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La xem xét và công khai thông tin đối với dự án thủy điện Hồng Ngải (theo phụ lục đính kèm công văn).

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



GIAM ĐOC
Nguyễn Hữu Quân



PHỤ LỤC CÔNG KHAI THÔNG TIN

NHỮNG NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN HỒNG NGÀI

(Kèm theo Công văn số 1000/CV-NP, ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Công ty Cổ phần Noong Phai)

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 của Quốc Hội ngày 21 tháng 6 năm 2012; Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật tài nguyên nước.

Công ty Cổ phần Noong Phai xin công khai các thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 của Luật tài nguyên nước và Điều 3 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP đối với dự án công trình thủy điện Hồng Ngài như sau:

1. Thông tin về chủ đầu tư

1.1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Noong Phai.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200809492, đăng ký lần đầu ngày 26/04/2014, thay đổi lần thứ 1 ngày 16/12/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

1.3. Địa chỉ: Km9, xã Phúc Sơn, TX Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái, Việt Nam.

1.4. Số điện thoại: 0912035025.

1.5. Email: noongphaisic@gmail.com.

2. Những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước dự án thủy điện Hồng Ngài

2.1. Mục đích khai thác, sử dụng nước:

Công trình thủy điện Hồng Ngài khai thác, sử dụng nước với mục đích phát điện, công suất lắp máy là 10,0 MW, hàng năm thủy điện Hồng Ngài cung cấp cho hệ thống điện Quốc gia $34,3 \times 10^6$ kWh.

2.2. Nguồn nước khai thác, sử dụng:

Công trình thủy điện Hồng Ngài khai thác, sử dụng từ sông Suối Sập, là phụ lưu cấp 1 của sông Đà.

2.3. Vị trí công trình khai thác, sử dụng nước:

Công trình thủy điện Hồng Ngài là công trình thủy điện dẫn dòng, thuộc xã Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và xã Sập Xa, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Vị trí tuyến công trình (tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104^0 , múi chiếu 3^0) như bảng dưới đây:

Bảng 1. Vị trí tuyến công trình thủy điện Hồng Ngài

TT	Hạng mục	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	Tuyến đập	2.344.669,15	552.229,90

5200
CÔNG
CỔ PHẦN
NOONG
PHAI

TT	Hạng mục	Tọa độ X	Tọa độ Y
2	Cửa lấy nước	2.344.658,97	552.207,78
3	Nhà máy	2.342.147,82	552.381,21
4	Cửa xả sau nhà máy	2.342.140,85	552.394,97

2.4. Phương thức khai thác, sử dụng nước:

Công trình thủy điện Hồng Ngải được xây dựng trên dòng chính sông Suối Sập với diện tích lưu vực là 322,1 km². Tuyến đập thủy điện Hồng Ngải gồm đập dâng, đập tràn tự do và đập tràn có cửa van tạo thành hồ chứa có dung tích toàn bộ 82,0 nghìn m³, dung tích hữu ích 31,0 nghìn m³, hồ chứa có chế độ điều tiết ngày đêm. Nước từ hồ chứa qua cửa lấy nước vào hầm áp lực có chiều dài L = 2.350,0 m đến tháp điều áp, qua đường ống áp lực và đến nhà máy thủy điện đặt tại bờ phải sông Suối Sập để phát điện, lưu lượng phát điện lớn nhất qua 02 tổ máy là 40,85 m³/s, lưu lượng phát điện nhỏ nhất qua một tổ máy là 10,212 m³/s. Nước sau khi phát điện được xả trả trở lại sông Suối Sập tại vị trí kênh xả của nhà máy cách tuyến đập 3,0 km về phía hạ lưu. Với phương thức khai thác, sử dụng nước của công trình sẽ gây gián đoạn dòng chảy đối với đoạn sông Suối Sập từ tuyến đập đến vị trí kênh xả của nhà máy thủy điện Hồng Ngải dài khoảng 3,0 km.

2.5. Lượng nước khai thác, sử dụng:

- + Công trình thủy điện Hồng Ngải làm việc theo chế độ điều tiết ngày đêm;
- + Lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy 40,85m³/s;
- + Lưu lượng phát điện nhỏ nhất qua 1 tổ máy 10,212m³/s.

Bảng 2. Lưu lượng phát điện max, min, trung bình của Nhà máy thủy điện Hồng Ngải (ĐV: m³/s)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	TB
Q _{pdtb}	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	23,0	29,6	28,6	10,2	10,2	10,2	14,4
Q _{pdtbmax}	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	19,5	31,3	31,0	20,9	31,1	13,0	10,2	17,3
Q _{pdtbmin}	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	22,6	29,2	18,1	10,2	10,2	10,2	13,5

2.6. Thời gian khai thác, sử dụng;

- + Mùa lũ: Vận hành 24/24h theo lượng nước đến.
- + Mùa kiệt: Vận hành phát điện theo chế độ phủ đỉnh, giờ cao điểm: 5h; Giờ thấp điểm: 6h; Giờ trung bình: 13h.
- * Quy định về các giờ phát điện như sau:
 - + Giờ bình thường: từ thứ hai đến thứ bảy: từ 4h-9h30, 11h30-17h và từ 20h-22h; chủ nhật từ 4h-22h.
 - + Giờ cao điểm: từ thứ hai đến thứ bảy: từ 9h30-11h30, từ 17h-20h; ngày chủ nhật không có giờ cao điểm.
 - + Giờ thấp điểm tất cả các ngày trong tuần từ 22h đến 4h sáng hôm sau.

2.7. Các đặc tính cơ bản của hồ, đập:

Bảng 3. Các thông chính của thủy điện Hồng Ngài

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
I	Đặc trưng thủy văn		
1	Diện tích lưu vực Flv	Km ²	322,1
2	Lưu lượng bình quân năm Qo	m ³ /s	17,03 Gđ TKKT 12,78 Gđ Báo cáo
II	Hồ chứa		
1	Mực nước dâng bình thường	m	169,6
2	Mực nước chết	m	168,5
3	Mực nước lũ thiết kế (1,5%)	m	172,75
4	Mực nước lũ kiểm tra (0,5%)	m	173,6
5	Diện tích mặt nước hồ ứng với MNDBT	ha	3,20
6	Diện tích mặt nước hồ ứng với MNC	ha	1,458
7	Dung tích toàn bộ	10 ⁶ m ³	0,082
8	Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	0,031
9	Dung tích chết	10 ⁶ m ³	0,052
III	Lưu lượng và cột nước		
1	Lưu lượng đảm bảo (Q85%)	m ³ /s	8,498
2	Lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy (Qmax)	m ³ /s	40,85
3	Lưu lượng lũ tần suất 1,5%	m ³ /s	1416,3
4	Lưu lượng lũ tần suất 0,5%	m ³ /s	1849,43
5	Cột nước lớn nhất Hmax	m	32,491
6	Cột nước tính toán Htt	m	28,8
7	Cột nước nhỏ nhất Hmin	m	28,725
IV	Thông số năng lượng		
1	Công suất đảm bảo	MW	2,074
2	Công suất lắp máy	MW	10,0
3	Điện lượng bình quân nhiều năm	10 ⁶ kWh	34,3
4	Số giờ sử dụng công suất lắp máy	giờ	3430
V	Các hạng mục công trình chính		
1	Đập dâng		
	Kết cấu đập		tường chắn thượng - hạ lưu, lõi đập đất đá đảm chặt
	Cao trình đỉnh đập	m	175,0
	Tổng chiều dài đỉnh đập	m	77,87
	Chiều cao đập lớn nhất	m	14,4
2	Đập tràn		
2,1	Đập tràn tự do		
	Hình thức tràn		Tràn tự do
	Kết cấu đập		BTTL
	Chiều rộng tràn tự do	m	60,0
	Cao trình ngưỡng tràn	m	169,6
	Chiều cao đập lớn nhất	m	17,8
2,2,	Đập tràn có cửa van		



TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
	Hình thức tràn		Tràn có cửa van
	Kết cấu đập		BTTL
	Chiều rộng tràn nxbxh	m	2x9x7,0
	Cao trình ngưỡng tràn	m	163,8
	Chiều cao đập lớn nhất	m	16,4
3	Cửa lấy nước		
	Cao trình tường chắn bùn cát	m	165,3
	Cao trình ngưỡng vào	m	160,5
	Kích thước thông thủy lưới chắn rác	mxm	6,4x7,5
	Kích thước thông thủy BxH	mxm	5,0x5,4
4	Hầm áp lực		
	Chiều dài hầm	km	2,35
	Kích thước thông thủy hầm bọc BTCT BxH	mxm	5,0x5,4
	Kích thước thông thủy hầm phun vữa BxH	mxm	5,46x5,73
5	Tháp điều áp		
	Chiều cao tháp	m	39,66
	Đường kính trong tháp D1, D2	m	8,6; 10,0
6	Đường ống áp lực		
	Đường ống chính: đường kính/chiều dài	m	4,5/23,5
	Đường ống nhánh: đường kính/chiều dài	m	4,5/2/16,28
7	Nhà máy thủy điện		
	Kiểu nhà máy	-	Đường dẫn, kiểu hở
	Công suất lắp máy	MW	10
	Số tổ máy	tổ	2
	Loại Tuabin	-	Francis, trục đứng
	Kích thước nhà máy BxL	mxm	25x37
	Lưu lượng lớn nhất qua nhà máy (Qmax)	m ³ /s	40,85
	Cao trình lắp máy	m	136,8
	Cao trình sàn lắp ráp	m	146,9
	Cao trình MNHLmin	m	132,00
	Cao trình MNHL2 tổ máy	m	133,11
	Cao trình MNHL max - tần suất 0,5%	m	142,90
8	Kênh xả hạ lưu		
	Chiều dài kênh xả	m	15,0
	Chiều rộng kênh xả	m	16,1
9	Ống xả dòng chảy tối thiểu		
	Lưu lượng xả sau đập	m ³ /s	
	Số lượng	ống	03
	Đường kính ống	mm	2x460mm; 1x200mm
	Cao trình tim ống cửa vào	m	165,5
	Cao trình tim ống cửa ra	m	165,5